

1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp vụ đông năm 2025-2026 (Tiến độ đến 20/11/2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng diện tích gieo trồng cây rau màu các loại	27.590	18.375	66,6
- Diện tích trồng ngô	5.116	4.016	78,5
- Diện tích trồng lạc	899	447	49,7
- Diện tích trồng khoai lang	1.942	1.664	85,7
- Diện tích trồng rau các loại	18.008	11.291	62,7

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2025

	Chỉ số tháng 10 năm 2025 so với tháng cùng kỳ năm trước	Chỉ số tháng 11 năm 2025 so với tháng trước	Chỉ số tháng 11 năm 2025 so với tháng cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng đồn 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn tỉnh	119,6	102,62	120,94	116,79
B Khai khoáng	83,71	93,66	93,22	91,79
Khai thác than cứng và than non	83,71	93,66	93,22	91,79
C Công nghiệp chế biến , chế tạo	119,72	102,66	121,13	116,94
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,04	96,83	106,63	106,44
Sản xuất đồ uống	94,35	111,89	91,54	96,17
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	70,65	112,06	105,73	94,14
Dệt	94,81	101,68	96,22	93,95
Sản xuất trang phục	124,71	101,37	111,16	117,98
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	59,39	69,73	45,05	64,16
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	71,41	98,26	67,1	96,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	67,51	98,84	66,7	84,46
In, sao chép bản ghi các loại	103,01	109,11	96,68	85,62
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	92,53	106,56	105,75	105,31
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	113,82	100,84	94,37	90,45
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,23	99,43	110,76	109,46
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,48	100,4	96,97	100,99
Sản xuất kim loại	100,4	102,04	99,07	109,79
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	117,26	98,35	105,65	116,75
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	124,7	102,92	125,5	127,19
Sản xuất thiết bị điện	80,52	100,52	89,66	57,53
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	97,21	87,08	83,16	110,76
Sản xuất xe có động cơ	107,95	103,94	108,92	113,97
Sản xuất phương tiện vận tải khác	63,57	130,17	82,51	87,91
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,05	110,78	126,42	109,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	75,34	123,64	95,56	94,11

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước					
D	nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,33	97,44	96,78	101,63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác					
E	thải, nước thải	126,79	104,78	130,4	121,54
	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,63	106,01	108,96	106,54
	Thoát nước và xử lý nước thải	96,29	101,28	89,69	106,16
	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	141,23	104,26	144,69	131,68

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước thực hiện tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Than đá (than cứng) loại khác thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo	Tấn	63.321	59.303	760.621	93,2	91,8
	1000 lít	12.444	10.000	132.662	90,5	110,8
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	5.896	6.273	58.129	117,5	101,0
Thức ăn cho gia súc	Tấn	64.884	65.316	698.521	100,7	108,4
Bia đóng chai	1000 lít	590	600	5.263	140,3	128,1
Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m2	263	267	2.393	148,0	133,9
quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	144	182	1.260	164,2	86,6
Giấy copy (giấy ram)	Tấn	3.360	3.421	36.697	111,5	106,5
Ure	Tấn	37.550	41.900	340.405	122,3	95,0
Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự bằng plastic	Tấn	125	130	1.386	107,1	117,6
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	51.452	52.309	533.022	122,4	129,7
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 cái	1.418	1.375	13.861	179,4	242,2
Máy quét có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động (trừ máy phối hợp nhiều chức năng: in, quét, copy, fax)	1000 cái	40	44	204	163,6	170,4
Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	1000 cái	42.268	46.752	364.051	183,2	159,4
Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	1000 cái	1	1	17	105,0	496,7
Điện thoại thông minh	1000 cái	2.216	2.266	18.985	124,7	141,8
Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	875	699	8.591	110,5	99,4
Điện thoại thông minh có giá từ 6 đến	1000 cái	169	209	1.702	59,4	44,3
Điện thoại thông minh có giá > 10 triệu	1000 cái	758	571	11.596	156,2	136,7
Đồng hồ thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	1.475	1.517	16.708	144,3	138,9
Đồng hồ thông minh có giá từ 6 đến dưới 10 triệu	1000 cái	474	535	5.928	71,1	104,1
Đồng hồ thông minh có giá từ > 10 triệu	1000 cái	394	425	1.138	365,5	200,7
Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	1000 cái	18.637	19.500	185.646	145,8	182,7

Tai nghe có nối với micro	1000 cái	13.570	14.808	117.278	122,9	123,0
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc chuyên dụng khác	Triệu đồng	174	195	1.872	121,5	128,7
Điện sản xuất	Triệu KWh	130	122	1.392	82,4	101,9
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.467	1.465	15.343	109,9	104,2
Nước uống được	1000 m3	7.335	7.750	79.496	109,0	106,7
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	27.473	28.202	273.352	109,5	111,0
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu đồng	5.716	5.758	62.237	104,1	101,7

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 năm 2025

	Thực hiện tháng 10 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 11 năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	1.880.745	2.028.355	15.306.904	119,4	123,8
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	1.402.248	1.496.420	11.084.259	114,0	127,2
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.342.233	1.434.291	9.508.874	182,0	145,6
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	473.535	510.345	3.622.114	93,8	80,7
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	45.935	46.870	1.433.041	10,8	73,7
- Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-
- Xổ số kiến thiết	8.750	9.784	41.190	395,3	177,8
- Vốn khác	5.330	5.475	101.154	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	478.497	531.935	4.222.645	138,1	115,6
- Vốn cân đối ngân sách xã	475.153	529.277	4.068.008	149,1	117,5
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	374.076	385.836	3.085.771	135,3	107,9
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.344	2.658	154.637	9	81
- Vốn khác	-	-	-		

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 10 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước thực hiện tháng 11 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	12.248,2	12.544,2	131.336,8	112,2	117,0
Trong đó: siêu thị, trung tâm thương mại	238,5	287,0	3.290,5	177,5	212,2
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực thực phẩm	5.342,7	5.466,8	56.946,8	116,6	121,2
2. Hàng may mặc	443,3	453,3	4.815,8	110,0	111,7
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.245,2	1.279,8	12.930,7	122,8	115,6
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	101,8	103,4	1.346,8	111,2	142,4
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.795,5	1.865,3	18.830,4	107,1	114,1
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	545,5	569,0	6.046,6	95,9	107,8
7.Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	159,0	161,7	1.687,5	93,5	106,6
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	13,2	13,0	133,4	105,2	106,9
10. Xăng, dầu các loại	748,6	767,3	8.819,8	96,7	101,0
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	77,7	80,6	852,7	100,1	105,9
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.216,8	1.223,3	12.995,4	117,6	127,1
11. Hàng hóa khác	313,7	314,0	3.336,6	106,8	114,3
12. Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	258,5	259,83	2.727,6	112,8	114,2

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 11 năm 2025

	Chỉ số giá tháng 11 năm 2025 so với:			
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng
	gốc 2024	năm trước	năm trước	trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	103,73	103,09	103,06	100,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,56	102,11	102,77	100,47
Trong đó: Lương thực	98,47	96,36	96,19	100,96
Thực phẩm	106,03	102,92	103,88	100,50
Ăn uống ngoài gia đình	103,68	101,83	101,72	100,10
Đồ uống và thuốc lá	103,38	101,92	101,49	100,00
May mặc, giày dép và mũ nón	101,20	101,31	100,17	100,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,24	104,98	104,61	99,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,74	100,82	100,71	99,76
Thuốc và dịch vụ y tế	107,61	111,25	111,23	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	111,09	114,76	114,76	99,99
Giao thông	96,75	101,03	100,43	101,02
Bưu chính viễn thông	98,61	99,41	99,57	99,93
Giáo dục	110,37	108,64	108,63	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	111,75	109,79	109,79	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,70	99,62	99,70	100,15
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,27	102,21	102,02	100,05
Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	188,88	160,22	163,79	100,35
Đô la mỹ, loại tờ 50-100 USD	105,37	102,94	102,92	99,38

Đơn vị tính: %
Chỉ số giá bình quân
so với
cùng kỳ năm trước

102,82

103,02

100,10

103,47

102,71

102,11

101,19

104,75

101,18

111,14

114,77

97,31

99,29

103,01

103,18

101,99

104,94

148,14

103,86

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú , ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 10 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.379,6	1.410,7	15.112,1	113,7	113,7
Dịch vụ lưu trú	103,9	108,0	1.066,9	125,5	129,4
Dịch vụ ăn uống	1.275,7	1.302,7	14.045,2	112,9	112,6
2. Dịch vụ du lịch lữ hành	36,4	36,9	680,6	212,3	140,3
3. Dịch vụ khác	3.495	3.550	33.882	130,2	120,2

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 10 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.590.269	2.669.720	27.629.993	108,7	109,2
Vận tải hành khách	408.195	419.177	4.357.172	119,0	113,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	935	940	10.406	109,7	109,9
Đường bộ	407.260	418.237	4.346.766	119,0	113,6
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.406.341	1.435.624	14.986.800	112,4	111,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	87.422	89.782	960.917	115,9	117,0
Đường bộ	1.318.919	1.345.842	14.025.883	112,2	110,8
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	742.539	776.733	7.987.054	97,0	103,2
Bưu chính, chuyển phát	33.194	38.186	298.967	147,8	118,6

9. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	6.993	7.062	76.378	113,1	108,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	103	104	1.209	104,5	106,6
Đường bộ	6.890	6.958	75.169	113,2	108,3
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	293.261	296.549	3.137.353	115,2	112,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	111	119	1269	107,3	107,8
Đường bộ	293.150,0	296.430,0	3.136.084	115,2	112,0
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	13.204	13.383	138.092	110,4	107,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.325	1.354	15.269	103,4	111,0
Đường bộ	11.879	12.029	122.823	111,3	106,6
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	460.132	465.424	4.985.513	111,3	110,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	139.042	140.842	1.598.926	104,6	114,3

Đường bộ	321.090	324.582	3.386.587	114,4	109,4
Hàng không	-	-	-	-	-

10. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I.Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	72	586	94,7	87,3
Đường bộ	72	583	94,7	86,9
Đường sắt		3		
Đường thủy				
Số người chết (Người)	18	334	51,4	93,8
Đường bộ	18	333		93,5
Đường sắt		1		
Đường thủy				
Số người bị thương (Người)	66	356	153,5	93,4
Đường bộ	66	355		93,2
Đường sắt		1		
Đường thủy				
II. Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	64	57,1	71,1
Số người chết (Người)	0	3		60,0
Số người bị thương (Người)	1	4	50	44,4